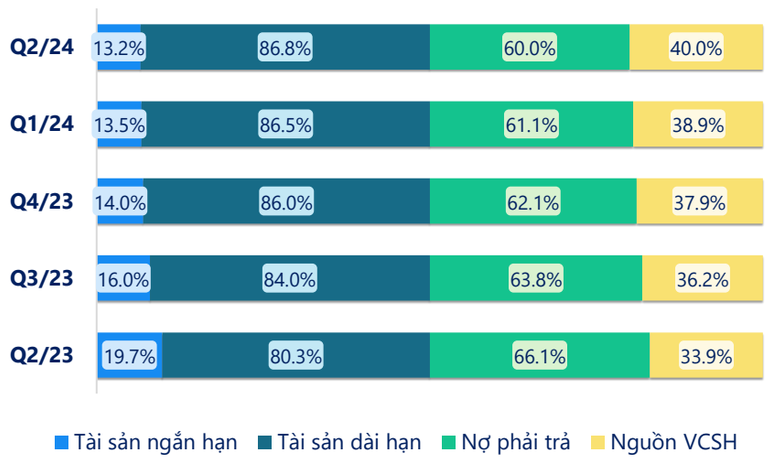
FireAnt

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,565
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
P/E	30.0
EPS	130

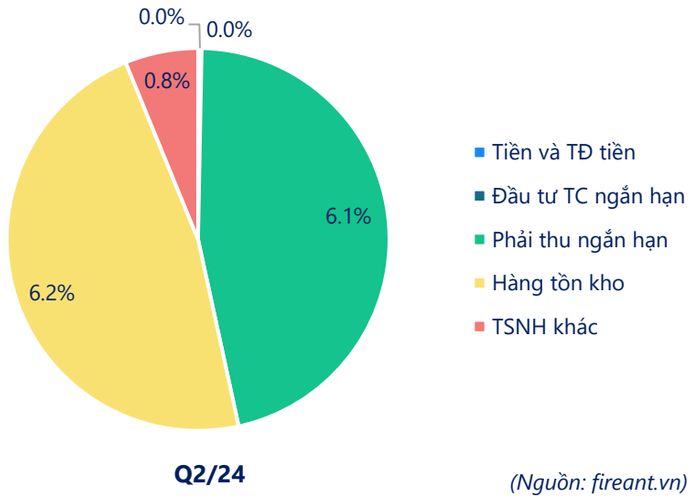
	YTD	1T	3T	6T
SCJ	-4.9%	2.6%	-4.9%	-4.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



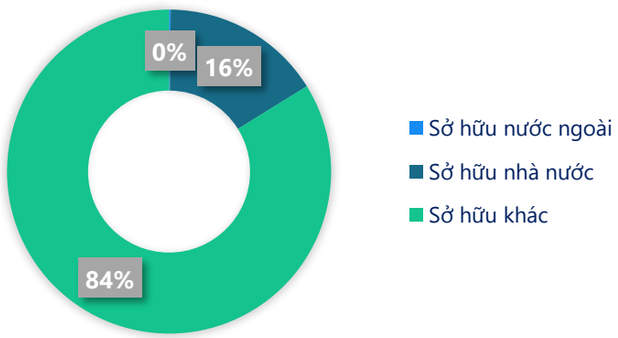
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



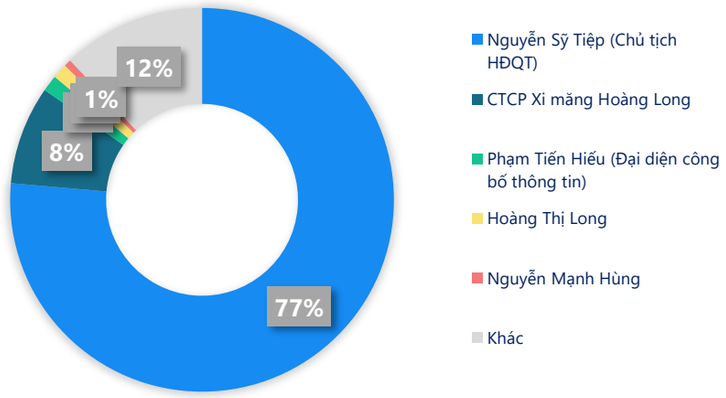
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



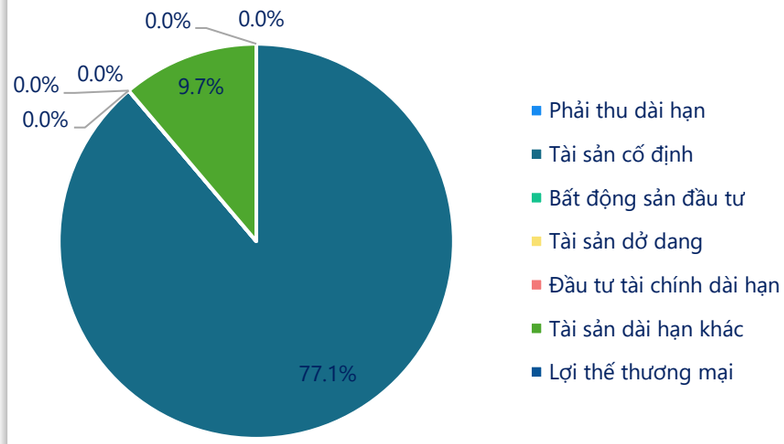
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

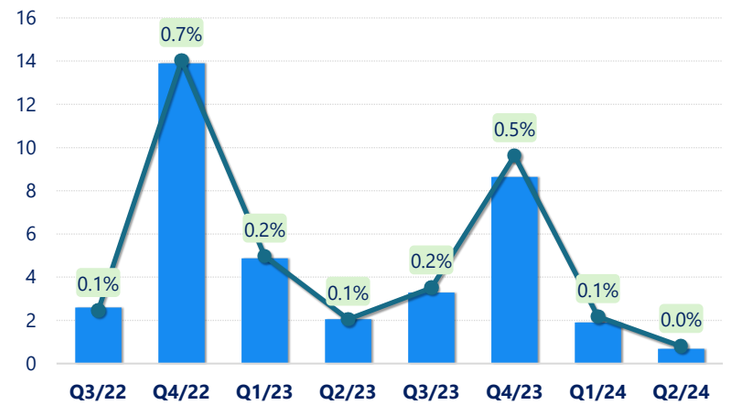


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

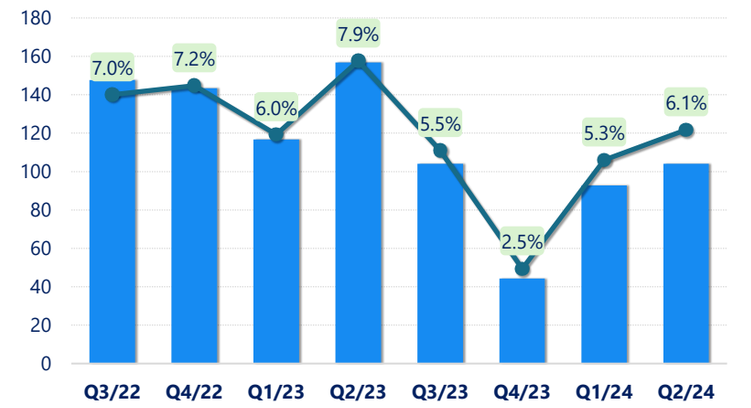
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Tiền và tương đương tiền



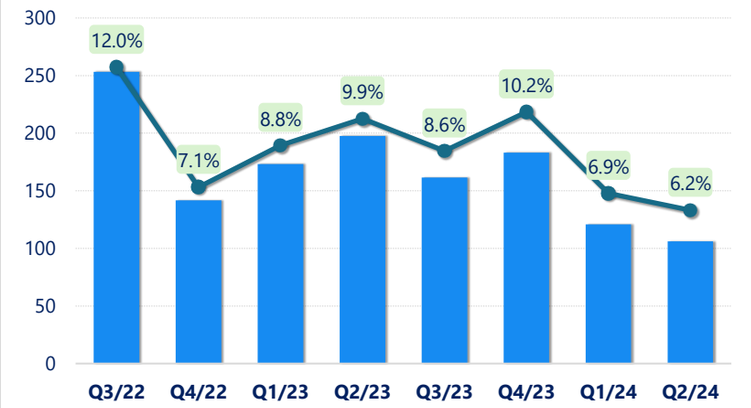
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



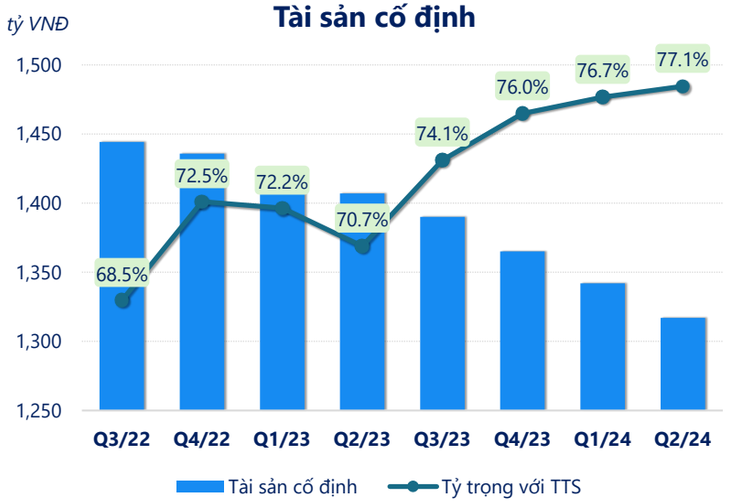
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



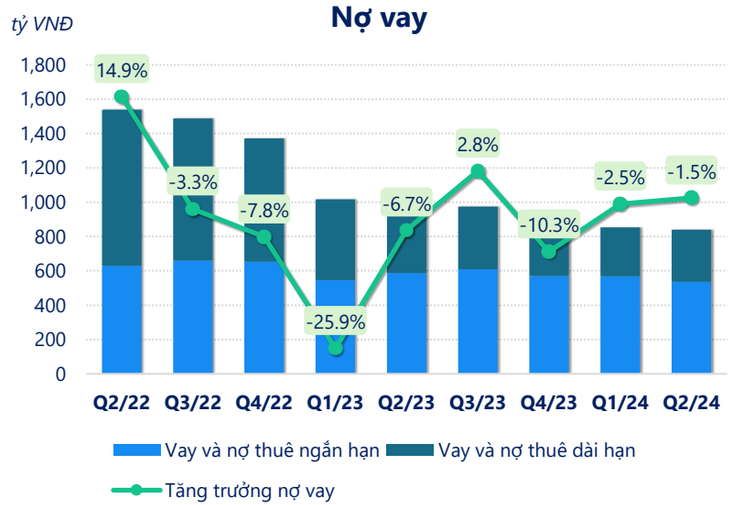
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



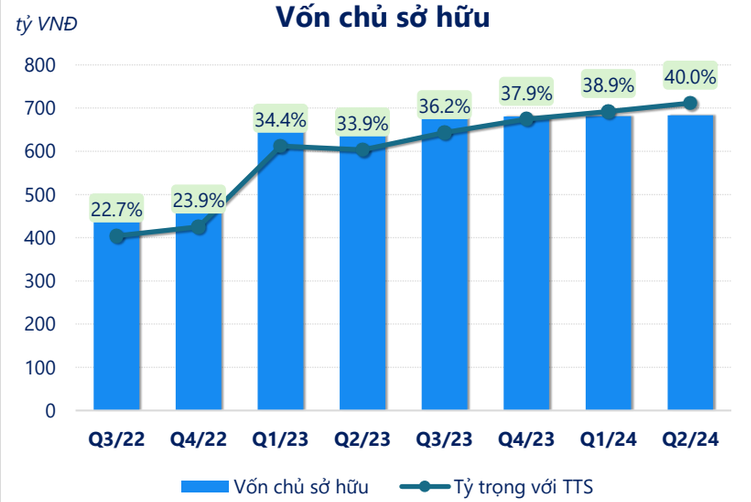
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

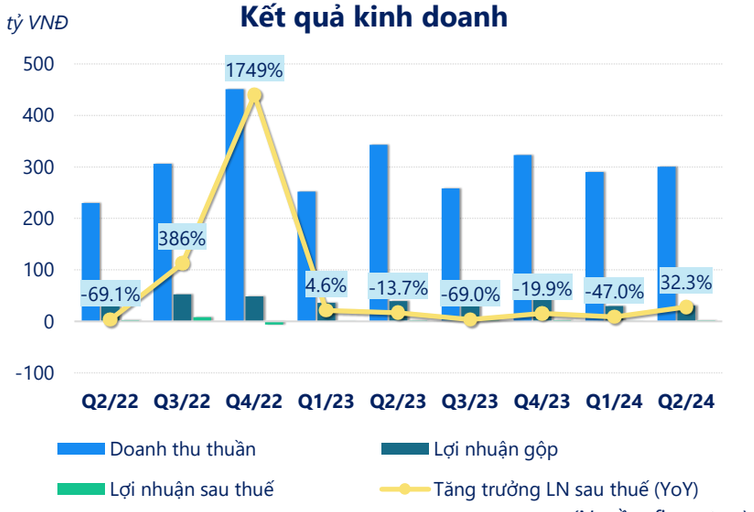


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

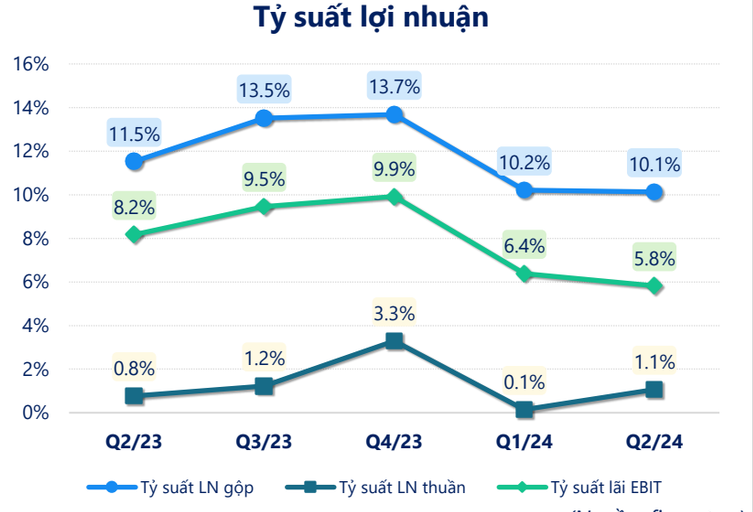
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Kết quả kinh doanh



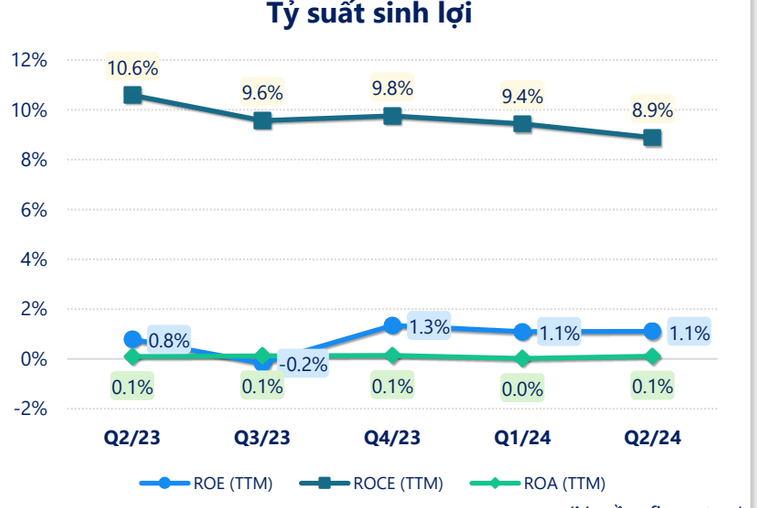
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



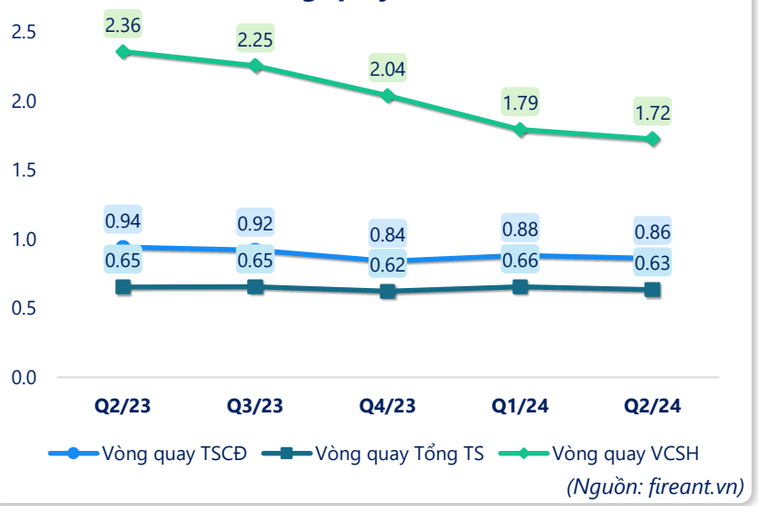
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



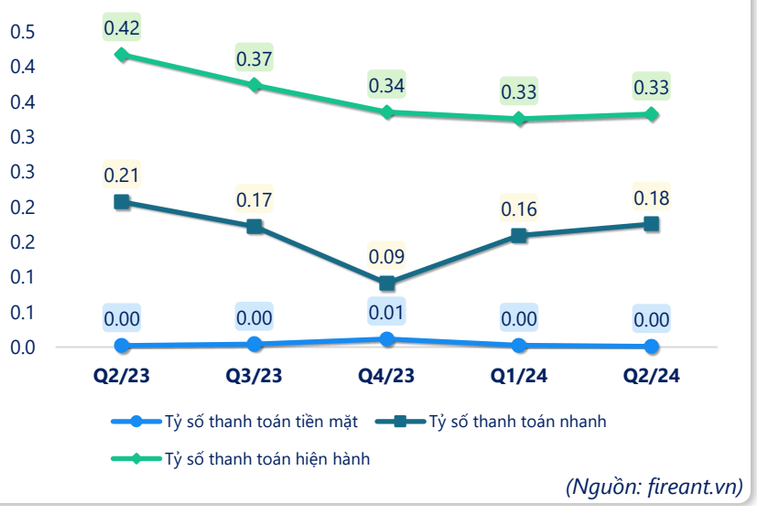
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



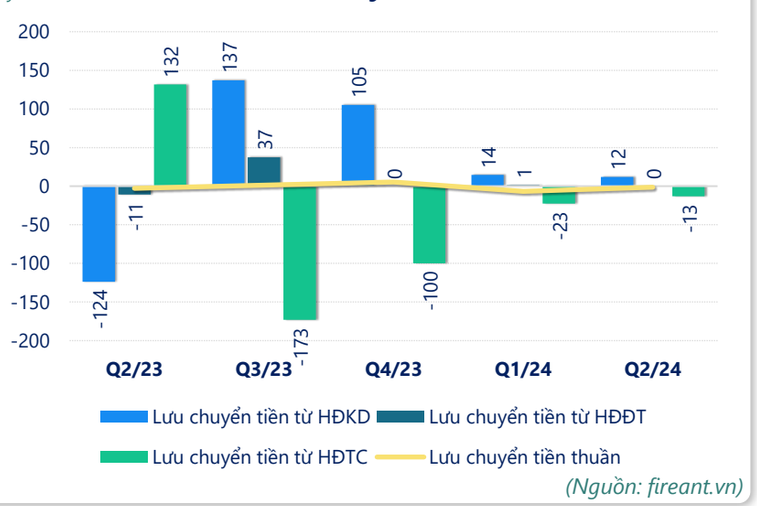
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,707**	**1,792**	**-4.7%**
Tài sản ngắn hạn	225	248	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	0.68	8.64	-92.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	104	40.9	154%
Hàng tồn kho	106	183	-42.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	14.9	-7.1%
Tài sản dài hạn	**1,483**	**1,545**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,317	1,365	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**166**	**179**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,024	1,111	-7.8%
Nợ ngắn hạn	**675**	**751**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	536	575	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	116	-12.9%
Nợ dài hạn	349	360	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	304	300	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**683**	**681**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**683**	**681**	**0.4%**
Vốn điều lệ	578	578	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	343	258	323	290	300
Giá vốn hàng bán	303	223	279	260	270
Lợi nhuận gộp	39.5	34.9	44.2	29.6	30.4
Doanh thu HĐTC	0.19	0.00	0.00	0.01	0.02
Chi phí TC	25.8	21.3	22.3	18.1	15.9
Chi phí lãi vay	25.4	21.3	21.4	18.1	14.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.47	1.93	2.37	1.74	2.17
Chi phí QLDN	8.77	8.47	8.86	9.35	9.13
LN thuần từ HĐKD	2.66	3.16	10.6	0.42	3.22
Lợi nhuận khác	0.00	-0.06	0	0	-0.29
LN trước thuế	2.66	3.10	10.6	0.42	2.94
Lợi nhuận sau thuế	2.02	2.48	2.62	0.34	2.09
LNST của CĐ cty mẹ	2.02	2.48	2.62	0.34	2.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-124	137	105	14.4	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	37.3	0	1.44	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	132	-173	-99.9	-22.6	-13.1
Tiền đầu kỳ	4.87	2.05	3.28	8.64	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.83**	**1.24**	**5.36**	**-6.74**	**-1.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.05	3.28	8.64	1.90	0.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic